TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2019/DS-PT
Ngày: 04 tháng 10 năm 2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ ngày 30/9/2019 đến ngày 04/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2019/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2019/QĐ-PT ngày 05/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Việt H, sinh năm 1971; Địa chỉ: 78/1B Bình Giã, phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Khuất Văn Q, sinh năm 1964; Hộ khẩu thường trú: 12B Lương Văn Can, phường H, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Vũ Thị Y, sinh năm 1965; Hộ khẩu thường trú: 12B Lương Văn Can, phường H, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

- Bà Lê Thị Minh Ph, sinh năm 1973; Địa chỉ: 78/1B Bình Giã, phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Khuất Văn Q là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ôngVũ Viết H trình bày: Cuối năm 2012 ông cho ông Khuất Văn Q vay 1,8 tỷ đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 2%/tháng, không viết giấy vay. Sau 3 tháng thấy ông Q không trả tiền gốc và lãi nên ông yêu cầu ông Q viết "Biên nhận" vào ngày 29/4/2013 với nội dung ông Q vay của ông 1,8 tỷ đồng. Vì ông Q nói khoảng 5 tháng sau mới có khả năng trả tiền nên ông đồng ý để ông Q ghi "khoảng 05 tháng" sẽ thu xếp trả tiền.

Sau đó ông Q đã trả tiền nợ gốc cho ông (trong đó có lần ông Q hoặc người nhà ông Q trả bằng hình thức chuyển khoản) như sau: 50.000.000đ ngày 01/11/2013; 40.000.000đ ngày 16/11/2013; 110.000.000đ ngày 27/12/2013; 80.000.000đ ngày 28/5/2014; 20.000.000đ ngày 31/7/2014; 20.000.000đ ngày 02/9/2014; 100.000.000đ ngày 30/9/2014; 100.000.000đ ngày 14/02/2015; 30.000.000đ ngày 02/4/2015; 100.000.000đ ngày 29/01/2016; 200.000.000đ ngày 11/7/2016; 80.000.000đ ngày 26/01/2017; 120.000.000đ ngày 15/5/2017; 100.000.000đ ngày 02/8/2017; 100.000.000đ ngày 31/8/2017; 50.000.000đ ngày 12/02/2018; 20.000.000đ ngày 13/02/2018; 30.000.000đ ngày 21/02/2018;

Ngày 13/7/2018, ông và ông Q lập "Bản thỏa thuận và cam kết" với nội dung ông Q còn nợ lại ông 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất. Hai bên cam kết ông Q trả nợ cho ông theo tiến độ: Tháng 7/2018 trả 100.000.000đ; tháng 8/2018 trả 100.000.000đ; tháng 9/2018 trả 150.000.000đ.

Về lãi suất, ông yêu cầu ông Q trả 400.000.000đ nhưng ông Q xin trả 200.000.000đ do khó khăn nên hai bên thỏa thuận hết tháng 9/2018 sẽ thống nhất về lãi suất và thời gian trả.

Sau khi ký thỏa thuận, ông Q trả 100.000.000đ ngày 31/8/2018; 100.000.000đ ngày 04/9/2018; 50.000.000đ ngày 02/10/2018; 50.000.000đ ngày 4/10/2018; 50.000.000đ ngày 05/10/2018. Như vậy, ngày 05/10/2018 ông Q mới trả đủ cho ông 1,8 tỷ đồng nợ gốc. Còn tiền lãi ông Q chưa trả dù ông đã nhiều lần nhắc nhở.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông H xác nhận trong bảng liệt kê các lần ông Q trả nợ cho ông có ghi nhầm vài chỗ như sau:

Ngày 14/02/2015 ông Tr (anh ông Q) chuyển vào tài khoản ngân hàng AGR cho ông 50.000.000đ, trong bảng liệt kê ông ghi nhầm là đã trả 100.000.000đ.

Ngày 25/01/2017 ông Tr (anh ông Q) chuyển vào tài khoản ngân hàng AGR cho ông 50.000.000đ, trong bảng liệt kê ông ghi nhầm là đã trả 80.000.000đ ngày 26/01/2017.

Ngày 30/07/2018 và ngày 31/07/2018 ông Q chuyển vào tài khoản ngân hàng VCB cho ông mỗi lần 50.000.000đ, trong bảng liệt kê ông ghi nhầm là ngày 31/08/2018 đã trả 100.000.000đ.

Ngày 02/10/2018 ông Q chuyển vào tài khoản ngân hàng VCB cho ông 100.000.000đ, trong bảng liệt kê ông ghi nhầm là đã trả 50.000.000đ.

Tổng hợp số tiền trong các mục ông đã liệt kê trên thì số tiền ông Q còn thiếu của ông là 30.000.000đ. Tuy nhiên ông không yêu cầu ông Q trả số tiền 30.000.000đ còn thiếu này.

Ông yêu cầu ông Q phải trả cho ông lãi suất 9%/năm với lãi trong hạn và 12%/năm với lãi suất quá hạn.

Việc vay mượn tiền là giao dịch riêng giữa ông và ông Q, không liên quan đến vợ ông, nên ông yêu cầu ông Q có nghĩa vụ trả lại tiền lãi cho ông. Khoản tiền nợ gốc 1,8 tỷ ông đưa cho ông Q, bà Y vợ ông Q không biết nhưng trường hợp bà Y có trách nhiệm cùng ông Q trả khoản tiền nợ lãi cho ông thì ông cũng đồng ý.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn ông Khuất Văn Q trình bày: Ngày 29/4/2013 ông viết giấy biên nhận xác nhận mượn của ông Vũ Việt H 1,8 tỷ đồng, lãi suất 4%/tháng. Tháng 10/2018 ông đã thanh toán toàn bộ số tiền 1,8 tỷ đồng cho ông H, trả bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng và trực tiếp.

Ngày 13/7/2018, hai bên lập biên bản thỏa thuận và cam kết vì thời gian vay tiền đã lâu, ông đề xuất hỗ trợ cho ông H 200.000.000đ nhưng ông H không đồng ý và yêu cầu ông phải thanh toán 400.000.000đ nên hai bên không thực hiện cam kết. Sau đó hai bên trao đổi lại, ông đồng ý trả cho ông H 300.000.000đ với đề xuất trả trong 3 năm, mỗi năm trả 100.000.000đ vào dịp cuối năm nhưng ông H không đồng ý mà yêu cầu ông phải trả 1 lần. Trong quá trình vay, ông đã trả tiền lãi cho ông H nhiều lần nên việc ông H nói ông không trả lãi suất là không đúng.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, ông chỉ đồng ý hỗ trợ cho ông H 300.000.000đ trong 3 năm, mỗi năm trả 100.000.000đ vào tháng 12 của năm. Số tiền vay không liên quan gì đến bà Vũ Thị Y là vợ ông.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bà Lê Thị Minh Ph trình bày: Việc chồng bà là ông H cho ông Q vay 1,8 tỷ đồng bà không biết. Đây là tiền của ông H cho ông Q vay nên bà không có liên quan, đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Q có nghĩa vụ trả tiền lãi cho riêng ông H.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho ông H 695.365.466đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

- Ngày 05/7/2019 ông Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Anh ông là ông Khuất Văn Tr đã trả 145.000.000đ và sai 2 ngày trả là ngày 30/7/2018 trả 50.000.000đ và ngày 31/7/2018 trả 50.000.000đ. Hơn nữa sau khi thỏa thuận thanh toán 350.000.000đ đã có sự đồng ý của ông H nên đề nghị không tính lãi.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Ông Q trình bày số nợ 1,8 tỷ đồng vay của ông H là ông bảo lãnh cho anh trai của ông vay, tuy nhiên theo giấy biên nhận ngày 29/4/2013 thì ông Q thừa nhận mình vay của ông H.

Ông Q cho rằng trong số tiền 1,8 tỷ gốc thì có một lần ông H đưa cho ông 280.000.000đ nhưng tính thành 300 triệu đồng, có nghĩa là đã thu trước tiền lãi vay. Tuy nhiên ông Q không có tài liệu chứng minh.

Ngày 28/01/2014 ông có mang 25.000.000đ tiền mặt đến nhà ông H và đưa cho con ông H, tuy nhiên việc giao nhận này không được ông H thừa nhận nên cũng không có căn cứ.

Ông Q cho rằng sau khi có thỏa thuận giữa ông và ông H về việc thanh toán số tiền 350.000.000đ còn lại thì đề nghị không tính lãi suất vì thỏa thuận đã có sự đồng ý của ông H. Thấy rằng nội dung của bản thỏa thuận và cam kết ngày 13/7/2018 không có nội dung không tính lãi suất, mà chỉ là 2 bên không thống nhất được lãi nên sẽ thỏa thuận sau. Căn cứ Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì trường hợp không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 474 thì trong trường hợp vay có lãi mà đến hạn bên vay không trả thì phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Nay ông H yêu cầu ông Q trả tiền lãi quá hạn là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Q cũng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh mà chỉ xin ông H cho ông trả một lần 300.000.000đ nhưng không được ông H chấp nhận. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Q. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Ông Q cho rằng ông vay tiền của ông H là vay dùm cho ông Tr là anh của ông. Ông H không thừa nhận cho ông Tr vay tiền. Thấy rằng, ông Q vay tiền của ông H thì ông Q phải có nghĩa vụ đối với khoản vay này; việc ông Q vay dùm cho người khác không ảnh hưởng đến quan hệ vay tiền giữa ông H và ông Q trong vụ án. Bà Yên xác nhận bà không biết việc ông Q vay tiền ông H, ông Q không sử dụng tiền vay để sinh hoạt chung trong gia đình, bà không có liên quan đến khoản nợ này. Ông H xác nhận ông Q đã trả đủ tiền gốc là 1.800.000.000đ và không yêu cầu về tiền gốc nên không xét đến.

[2] Về tiền lãi: Ông H cho rằng khoản tiền ông Q vay 1.800.000.000đ với mức lãi suất là 2%/tháng, tiền gốc ông Q trả làm nhiều lần có bảng kê kèm theo, ông

Q chưa trả lãi. Ông Q cho rằng mức lãi vay ông H là 4%/tháng và đã trả lãi cho ông H, ông H không thừa nhận việc ông Q đã trả lãi, ông Q không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc ông đã trả lãi cho ông H nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông Q. Các bên thừa nhận vay có lãi nhưng không thống nhất mức lãi và có tranh chấp về lãi nên áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ (Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005). Khi đến hạn ông Q trả không đầy đủ thì phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ (khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005). Ông H yêu cầu ông Q trả lãi suất trong hạn là 9%/năm và lãi quá hạn 12%/năm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông H xác nhận lại thời gian một số lần ông Q trả tiền gốc, phù hợp với chứng cứ ông Q cung cấp nên chấp nhận xem xét, được tính như sau:

- Lãi trong hạn: Tính từ ngày viết "Biên nhận" 29/4/2013 đến ngày 29/9/2013 là ngày ông Q hẹn trả nợ (154 ngày). (1.800.000.000đ x 9% x 154)/365 ngày (01 năm) = 68.350.684đ.

- Lãi quá hạn:

+ Nợ gốc 1.800.000.000đ, từ ngày 30/9/2013 đến ngày 01/11/2013 (32 ngày) trả 50.000.000đ; Tiền lãi: (1.800.000.000đ x 12% x 32)/365 ngày (01 năm) = 18.936.986đ.

+ Nợ gốc 1.750.000.000đ, từ ngày 01/11/2013 đến ngày 16/11/2013 (15 ngày) trả 40.000.000đ; Tiền lãi: (1.750.000.000đ x 12% x 15)/365 ngày (01 năm) = 8.630.136đ.

+ Nợ gốc 1.710.000.000đ, từ ngày 16/11/2013 đến ngày 27/12/2013 (41 ngày), trả 110.000.000đ; Tiền lãi: (1.710.000.000đ x 12% x 41)/365 ngày (01 năm) = 23.049.863đ.

+ Nợ gốc 1.600.000.000đ, từ ngày 27/12/2013 đến ngày 28/5/2014 (152 ngày), trả 80.000.000đ; Tiền lãi: (1.600.000.000đ x 12% x 152)/365 ngày (01 năm) = 79.956.164đ.

+ Nợ gốc 1.520.000.000đ, từ ngày 28/5/2014 đến ngày 31/7/2014 (64 ngày), trả 20.000.000đ; Tiền lãi: (1.520.000.000đ x 12% x 64)/365 ngày (01 năm) = 31.982.465đ.

+ Nợ gốc 1.500.000.000đ, từ ngày 31/7/2014 đến ngày 02/9/2014 (33 ngày), trả 20.000.000đ; Tiền lãi: (1.500.000.000đ x 12% x 33)/365 ngày (01 năm) = 16.273.972đ.

+ Nợ gốc 1.480.000.000đ, từ ngày 02/9/2014 đến ngày 30/9/2014 (28 ngày), trả 100.000.000đ; Tiền lãi: (1.480.000.000đ x 12% x 28)/365 ngày (01 năm) = 13.624.109đ.

+ Nợ gốc 1.380.000.000đ, từ ngày 30/9/2014 đến ngày 14/2/2015 (137 ngày), trả 100.000.000đ; Tiền lãi: (1.380.000.000đ x 12% x 137)/365 ngày (01 năm) = 62.156.712đ

+ Nợ gốc 1.280.000.000đ, từ ngày 14/2/2015 đến ngày 02/4/2015 (47 ngày), trả 30.000.000đ; Tiền lãi: (1.280.000.000đ x 12% x 47)/365 ngày (01 năm) = 19.778.630đ.

+ Nợ gốc 1.250.000.000đ, từ ngày 02/4/2015 đến ngày 29/01/2016 (302 ngày), trả 100.000.000đ; Tiền lãi: (1.250.000.000đ x 12% x 302)/365 ngày (01 năm) = 124.109.589đ.

+ Nợ gốc 1.150.000.000đ, từ ngày 29/01/2016 đến ngày 11/7/2016 (164 ngày), trả 200.000.000đ; Tiền lãi: (1.150.000.000đ x 12% x 164)/365 ngày (01 năm) = 62.005.479đ.

+ Nợ gốc 950.000.000đ, từ ngày 11/7/2016 đến ngày 26/01/2017 (199 ngày), trả 80.000.000đ; Tiền lãi: (950.000.000đ x 12% x 199)/365 ngày (01 năm) = 62.153.424đ.

+ Nợ gốc 870.000.000đ, từ ngày 26/01/2017 đến 15/5/2017 (109 ngày), trả 120.000.000đ; Tiền lãi: (870.000.000đ x 12% x 109)/365 ngày (01 năm) = 31.176.986đ.

+ Nợ gốc 750.000.000đ, từ ngày 15/5/2017 đến ngày 07/7/2017 (53 ngày), trả 100.000.000đ; Tiền lãi: (750.000.000đ x 12% x 53)/365 ngày (01 năm) = 13.068.493đ.

+ Nợ gốc 650.000.000đ, từ ngày 07/7/2017 đến ngày 31/8/2017 (55ngày) trả 100.000.000đ; Tiền lãi: (650.000.000đ x 12% x 26)/365 ngày (01 năm) = 11.753.425đ.

+ Nợ gốc 550.000.000đ, từ ngày 31/8/2017 đến ngày 10/02/2018 (163 ngày) trả 100.000.000đ; (Tiền lãi: 550.000.000đ x 12%/năm x 163)/365 ngày (01 năm) = 29.473.973đ.

+ Nợ gốc 450.000.000đ, từ ngày 10/02/2018 đến ngày 12/02/2018 (02 ngày) trả 50.000.000đ; Tiền lãi: (400.000.000đ x 12% x 2)/365 ngày (01 năm) = 295.890đ.

+ Nợ gốc 400.000.000đ, từ ngày 12/02/2017 đến ngày 13/02/2018 (1 ngày) trả 20.000.000đ; Tiền lãi: (400.000.000đ x 12% x 1)/365 ngày (01 năm) = 131.507đ

+ Nợ gốc 380.000.000đ, từ ngày 13/02/2018 đến ngày 21/02/2018 (8 ngày) trả 30.000.000đ; Tiền lãi: (350.000.000đ x 12% x 8)/365 ngày (01 năm) = 999.452đ.

+ Nợ gốc 350.000.000đ, từ ngày 21/02/2018 đến ngày 30/7/2018 (159 ngày) trả 50.000.000đ; Tiền lãi: (300.000.000đ x 12% x 159)/365 ngày (01 năm) = 18.295.890đ.

+ Nợ gốc 300.000.000đ, từ ngày 30/7/2018 đến ngày 31/7/2018 (01 ngày) trả 50.000.000đ; Tiền lãi: (250.000.000đ x 12% x 01)/365 ngày (01 năm) = 98.630đ.

+ Nợ gốc 250.000.000đ, từ ngày 31/7/2018 đến ngày 04/9/2018 (35 ngày) trả 100.000.000đ; Tiền lãi: (150.000.000đ x 12% x 35)/365 ngày (01 năm) = 2.876.712đ.

+ Nợ gốc 150.000.000đ, từ ngày 04/9/2018 đến ngày 02/10/2018 (28 ngày) trả 50.000.000đ; Tiền lãi: (100.000.000đ x 12% x 28)/365 ngày (01 năm) = 1.380.822đ.

+ Nợ gốc 100.000.000đ, từ ngày 02/10/2018 đến ngày 04/10/2018 (2 ngày) trả 50.000.000đ; Tiền lãi: (50.000.000đ x 12% x 2)/365 ngày (01 năm) = 65.753đ.

+ Nợ gốc 50.000.000đ, từ ngày 04/10/2018 đến ngày 05/10/2018 (1 ngày) trả 50.000.000đ; Tiền lãi: (50.000.000đ x 12% x 1)/365 ngày (01 năm) = 16.438đ.

Tổng lãi quá hạn: 632.291.506đ.

Tổng các khoản lãi: 68.350.684đ (lãi trong hạn) + 632.291.506đ (lãi quá hạn) = 700.642.190đ.

Theo chứng cứ ông H cung cấp bổ sung tại Tòa án cấp phúc thẩm thì số tiền ông Q còn nợ cao hơn kết quả xét xử sơ thẩm, ông H không kháng cáo và đồng ý kết quả xét xử sơ thẩm và không yêu cầu đối với số tiền vượt quá này, do vậy Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét số tiền vượt quá so với kết quả xét xử sơ thẩm. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của ông Q. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q phải chịu đối với số tiền phải trả cho ông H.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Q không được chấp nhận nên ông Q phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Khuất Văn Q. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DSST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

Căn cứ vào các Điều 147, 148, 227, 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 290, khoản 5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Việt H đối với ông Khuất Văn Q về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Ông Khuất Văn Q có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Việt H số tiền 695.365.466đ (Sáu trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Khuất Văn Q phải chịu 31.814.618đ (Ba mươi mốt triệu, tám trăm mười bốn nghìn, sáu trăm mười tám đồng).

- Ông Vũ Viết H không phải chịu. Hoàn lại cho ông H 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010400 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Khuất Văn Q phải chịu 300.000đ, trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001030 ngày 23/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Ông Q đã nộp đủ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP.Vũng Tàu;
- TAND TP.Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP.Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Tâm